

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		99.261.090.027	73.339.883.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.097.577.770	10.080.616.266
1. Tiền	111		7.597.577.770	5.580.616.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.719.739.871	54.921.841.950
1. Phải thu khách hàng	131		75.865.878.196	49.906.666.416
2. Trả trước cho người bán	132		6.285.362.650	4.610.520.835
3. Các khoản phải thu khác	135		1.947.546.070	1.592.899.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.379.047.045)	(1.188.244.502)
IV. Hàng tồn kho	140	6	7.885.719.450	6.419.424.437
1. Hàng tồn kho	141		7.885.719.450	6.419.424.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		558.052.936	918.001.013
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.813.094	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		554.239.842	918.001.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		32.730.652.968	32.380.679.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.045.802	296.866.598
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.272.232.298	1.165.234.334
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(868.367.736)
II. Tài sản cố định	220		29.852.211.050	28.660.472.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.735.964.848	4.616.036.331
- Nguyên giá	222		13.499.386.825	12.513.587.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.763.421.977)	(7.897.550.902)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	25.116.246.202	24.044.436.479
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.022.100.000	1.022.100.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.022.100.000	1.022.100.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.000.000.000)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.482.272.644	2.155.709.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.215.179.409	2.013.616.364
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		142.093.235	142.093.235
3. Tài sản dài hạn khác	268		125.000.000	-
V. Lợi thế thương mại	269		204.023.472	245.530.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.991.742.995	105.720.562.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		107.349.265.725	82.771.471.743
I. Nợ ngắn hạn	310		100.327.227.168	70.213.658.835
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	8.494.175.667	4.200.000.000
2. Phải trả người bán	312		38.067.372.973	28.475.571.552
3. Người mua trả tiền trước	313		16.942.246.473	6.966.601.954
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	7.627.821.308	4.392.086.744
5. Phải trả người lao động	315		25.972.404.398	22.490.647.283
6. Chi phí phải trả	316		1.724.834.104	614.824.880
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.349.789.913	2.778.579.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		148.582.332	295.346.922
II. Nợ dài hạn	330		7.022.038.557	12.557.812.908
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	6.400.000.000	11.973.774.351
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		79.538.557	41.538.557
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		542.500.000	542.500.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		20.986.523.683	19.192.286.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	20.986.523.683	19.192.286.605
1. Vốn điều lệ	411		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.624.190.000	1.624.190.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6.230.184	47.439.819
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.314.610.492	1.606.306.048
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		548.169.578	253.157.135
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	6.166.936
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.493.323.429	4.655.026.667
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.655.953.587	3.756.804.528
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		131.991.742.995	105.720.562.876



Nguyễn Thanh Phương
 Giám đốc

(Signature)

Bùi Thế Hải
 Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thị Phương Hoa
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.072.730.998	89.638.872.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		306.285.258	659.233.297
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		107.766.445.740	88.979.639.287
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		76.346.352.652	67.518.412.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.420.093.088	21.461.227.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	613.198.763	1.055.914.065
7. Chi phí tài chính	22	16	3.130.731.468	133.379.905
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.130.731.468	133.379.905
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.791.249.532	15.204.259.330
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		6.111.310.851	7.179.501.943
10. Thu nhập khác	31		183.306.442	418.108.231
11. Chi phí khác	32		160.198.805	872.821.152
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.107.637	(454.712.921)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.134.418.488	6.724.789.022
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	1.521.448.915	1.659.193.743
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.612.969.573	5.065.595.279
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		513.474.229	715.621.207
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		4.099.495.344	4.349.974.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	3.727	3.955



Nguyễn Thanh Phương
 Giám đốc

(Signature)

Bùi Thế Hải
 Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thị Phương Hoa
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2012